

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,297,681,692,575	1,360,010,073,683
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		1,294,905,354,794	1,357,633,373,769
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	164,301,752,581	287,326,824,628
1.1. Tiền	111.1		54,301,752,581	67,326,824,628
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		110,000,000,000	220,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	16,670,477,646	16,573,937,165
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	1,099,157,199,408	1,052,120,184,415
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(9,853,501,290)	(43,733,012)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5.1	12,733,950,846	121,423,245
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		12,733,950,846	121,423,245
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		75,179,086	121,423,245
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12,658,771,760	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		2,533,560,850	2,607,941
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	1,683,787,459	1,074,681,488
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	7,850,127,294	629,447,899
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(172,000,000)	(172,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		2,776,337,781	2,376,699,914
1. Tạm ứng	131		63,978,600	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1,338,728,292	1,115,844,819
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.21	1,373,630,889	1,110,855,095
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	150,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		196,108,571,332	63,265,346,373
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,290,127,959	46,956,523,987

I. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	35,798,676,163	33,465,072,191
- Nguyên giá	222		74,676,021,902	68,872,228,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(38,877,345,739)	(35,407,156,711)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	13,491,451,796	13,491,451,796
- Nguyên giá	228		37,573,279,261	37,573,279,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24,081,827,465)	(24,081,827,465)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BDSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		127,888,710,486	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		18,929,732,887	16,308,822,386
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		235,850,000	41,903,750
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.21	998,229,290	1,071,265,039
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.22	17,695,653,597	15,195,653,597
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,493,790,263,907	1,423,275,420,056
(270 = 100 + 200)	270			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		60,379,304,134	82,928,482,208
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		60,379,304,134	82,928,482,208
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	30,000,000,000	50,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		30,000,000,000	50,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	223,102,753	4,644,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1,679,091,608	1,604,291,608
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	9,829,251,272	10,504,101,224
11. Phải trả người lao động	323		3,583,530,000	5,075,434,853
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		653,008,425	528,099,869
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	1,741,252,647	1,985,550,645
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	4,131,703,961	8,349,874,590
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8,538,363,468	4,876,485,419
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-

4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		1,433,410,959,773	1,340,346,937,848
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,433,410,959,773	1,340,346,937,848
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,105,113,370,000	1,008,324,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		903,437,270,000	806,648,700,000
a. Vốn pháp định	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		603,437,270,000	506,648,700,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		201,676,100,000	201,676,100,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		41,537,764,591	34,949,552,941
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		41,537,764,591	34,949,552,941
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		245,222,060,591	262,123,031,966
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		245,222,060,591	262,123,031,966
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		1,493,790,263,907	1,423,275,420,056
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		137,121,005,000	109,990,995,000
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		137,121,005,000	109,990,995,000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			

6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		90,343,727	80,664,870
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.27	879,640,000	897,410,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		879,640,000	897,410,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	8.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	8.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	8.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	8.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.28	-	290,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.1		-	290,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	9.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.29	8,510,000	5,210,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.31	35,066,760,000	35,066,760,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.32	1,670,000	-

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.34	1,195,472,408	929,778,502
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		1,146,203,477	871,471,109
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		11,581,047	11,876,457
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		22,981,815	27,718,802
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		14,706,069	18,712,134
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.35	80,087,806	3,179,779
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		17,279,411	129,741
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		62,808,395	3,050,038
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.36	9,511,852	16,975,011
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		-	-

5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		4,650,637	280,643
<i>Đồng Việt Nam</i>				
6. Tiền gửi của khách hàng	26		613,320,680,493	672,648,294,637
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		609,398,763,129	669,618,164,843
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1	A.7.39	609,398,763,129	669,618,164,843
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2			-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			-	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1		-	
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.2		-	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29	A.7.40	3,921,917,364	3,030,129,794
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	A.7.41	609,398,763,129	669,618,164,843
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		587,001,342,133	661,074,597,638
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		22,397,420,996	8,543,567,205
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31		-	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		2,199,755,000	228,620,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả vay CTCK	34	A.7.44	1,099,157,199,408	1,052,120,184,415
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		1,722,162,364	2,801,509,794

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý IV/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		16,389,830,621	15,507,062,791	31,072,996,072	29,040,177,598
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1	B.7.45.1	73,303,526	103,300,195	596,721,109	188,637,688
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		-		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3	B.7.45.2	16,316,527,095	15,403,762,596	30,476,274,963	28,851,539,910
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		37,587,508,701	32,676,977,784	141,969,474,303	131,011,049,173
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6	B.7.45.3	19,475,089,858	20,481,957,073	85,292,063,632	78,865,530,902
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	B.7.45.3	80,000,000		200,000,000	-
1.8. Doanh thu tư vấn	8	B.7.45.3	4,530,454,544	4,137,119,104	14,221,583,169	15,543,723,553
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9	B.7.45.3	-	38,208,340	157,656,068	177,975,520
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	B.7.45.3	1,749,865,888	1,631,854,397	6,589,400,355	5,233,353,067
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.3	46,645,155		106,820,155	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		79,859,394,767	74,473,179,489	279,609,993,754	259,871,809,813
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18,962,260	(6,020,530)	41,226,508	(2,846,346)

a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	B.7.45.1	12,048,660	-	33,835,280	666,060
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		6,913,600	(6,020,530)	7,391,228	(3,512,406)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23	B.7.48	9,982,435,381		9,988,102,048	
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.47.2	338,974	179,014	2,903,799	324,713
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		12,836,476,528	12,549,584,352	44,685,737,600	41,507,377,243
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí tư vấn	29		1,858,416,518	1,974,647,755	5,806,236,176	5,957,772,454
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30					-
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		2,274,154,833	2,608,409,036	8,131,555,750	7,449,218,192
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32				300,000	-
Trong đó: Chi phí sửa đổi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33					-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		26,970,784,494	17,126,799,627	68,656,061,881	54,911,846,256
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	813,070,556		5,924,294,939	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	B.7.37	813,070,556	-	5,924,294,939	

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.49		-	75,000	
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.49		-	70,277,110	1,187,978,474
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			-	-	
4.4. Chi phí đầu tư khác	54			-	-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60			-	70,277,110	1,187,978,474
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50				
			10,625,785,232	10,688,557,455	36,369,985,822	38,847,362,066
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70					
			43,075,895,597	46,587,545,297	180,309,269,833	164,924,623,017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
						-
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	2,985,193,987	3,035,097,489	12,435,900,850	11,578,674,223
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	2,867,687,632	3,015,393,325	11,946,573,675	11,940,767,469
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
			117,506,355	19,704,164	489,327,175	(362,093,246)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90					
			43,193,401,952	46,607,249,461	180,798,597,008	164,562,529,771
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		43,193,401,952	46,607,249,461	180,798,597,008	164,562,529,771
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53				
			7,682,403,715	8,113,515,588	34,225,716,783	32,798,296,768
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7,682,403,715	8,113,515,588	34,225,716,783	32,798,296,768
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200					
			35,510,998,237	38,493,733,873	146,572,880,225	131,764,233,003
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
						-

12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					-
Tổng thu nhập toàn diện	400					-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		393	477	1,622	1,633
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		393	477	1,622	1,633

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		180,798,597,008	164,562,529,771
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		3,521,461,095	3,885,834,406
- Các khoản dự phòng	04		9,809,768,278	(3,512,406)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1,741,252,647	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-	
- Dự thu tiền lãi	08		(12,658,771,760)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(112,433,225,762)	4,241,812,232
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(96,540,481)	9,609,004
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(47,037,014,993)	39,852,893,965
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(476,602,118)	885,399,128
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
(+) Tăng, (-) giảm vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		-	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		46,244,159	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(609,105,971)	328,739,429



(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	46	-	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(9,751,632,304)	15,199,778
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	218,458,753	(19,884,490)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(243,738,079)	(47,304,869)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	51	(34,656,828,656)	(33,675,203,532)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả phải nộp khác	52	(7,767,974,571)	11,452,431,524
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	(12,058,491,501)	(14,560,067,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	70,779,081,506	172,686,664,003
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(133,743,775,553)	(948,586,550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(133,743,775,553)	(948,586,550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	555,000,000,000	989,800,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	555,000,000,000	989,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(575,000,000,000)	(1,038,800,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(575,000,000,000)	(1,038,800,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(40,060,378,000)	(36,403,513,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(60,060,378,000)	(85,403,513,500)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(123,025,072,047)	86,334,563,953
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	287,326,824,628	200,992,260,675
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	287,326,824,628	200,992,260,675
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	67,326,824,628	14,992,260,675
- Các khoản tương đương tiền	102.2	220,000,000,000	186,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		

VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		164,301,752,581	287,326,824,628
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		164,301,752,581	287,326,824,628
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		54,301,752,581	67,326,824,628
- Các khoản tương đương tiền	104.2		110,000,000,000	220,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		26,255,848,964,200	25,285,728,303,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(26,331,115,469,900)	(25,029,176,976,600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		20,169,211,236	(367,814,564,117)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5,122,107,250)	(3,970,440,093)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,715,428,760,896	1,595,112,497,676
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,714,536,973,326)	(1,594,918,345,247)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(59,327,614,144)	(115,039,525,381)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		672,648,294,637	787,687,820,018
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		669,618,164,843	784,851,842,653
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			



- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		3,030,129,794	2,835,977,365
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		613,320,680,493	672,648,294,637
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		609,398,763,129	669,618,164,843
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		3,921,917,364	3,030,129,794
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Điệp Tùng



6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	267,464,028,007	262,123,031,966	131,764,233,003	137,105,229,044	146,572,880,225	163,473,851,600	262,123,031,966	245,222,060,591	
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	267,464,028,007	262,123,031,966	131,764,233,003	137,105,229,044	146,572,880,225	163,473,851,600	262,123,031,966	245,222,060,591	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-							
Cộng	1,258,806,016,867	1,340,346,937,848	218,646,150,025	137,105,229,044	256,537,873,525	163,473,851,600	1,340,346,937,848	1,433,410,959,773	
Cộng									

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2016 như sau:

- + Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 6,588,211,650
- + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 6,588,211,650
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi 13,176,423,300

- Cổ tức 2015 chia cho các cổ đông

- + Cổ tức trả cổ đông bằng tiền mặt 40,332,435,000
- + Cổ tức trả cổ đông bằng cổ phiếu 96,788,570,000

Tổng cộng 163,473,851,600

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Diệp Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 22/03/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 903.437.270.000 đồng (Chín trăm linh ba tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Do luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý khi lập báo cáo tài chính năm 2016 nên các loại chứng khoán được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Theo quy định hiện tại của pháp luật về kế toán, Công ty chứng khoán thực hiện trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảm

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán, dự phòng được trích lập và xác định theo trình bày tại điểm 4.2.2

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay giao dịch ký quỹ thành 5 nhóm nợ theo quy định tại thông tư 210/2014/TT-BTC. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ theo quy định.

Dự phòng chung được trích lập và xác định bằng 0.75% Tổng số dư các khoản cho vay giao dịch ký quỹ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = $(\text{Số dư các khoản cho vay} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}) \times 100$.
Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự Phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là giá đóng cửa của chứng khoán đó tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện.

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau :

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng. Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường. Quản lý rủi ro lãi suất Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường. Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	274,238,632	247,554,191
	164,027,513,949	287,079,270,437
	-	-
	-	-
Cộng	164,301,752,581	287,326,824,628

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 4/2016	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 4/2016
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	44,031	883,442,100
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác		
Cộng	44,031	883,442,100
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,027,350,055	12,807,631,025,100
- Trái phiếu	10	2,000,000
- Chứng khoán khác	13,990	141,165,200
Cộng	1,027,364,055	12,807,774,190,300

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	16,670,477,646		16,573,937,165	
Cộng	16,670,477,646		16,573,937,165	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	0		0	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	0	0

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	1,057,797,019,550		994,852,058,747	
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	41,360,179,858		57,268,125,668	
Cộng các khoản cho vay	1,099,157,199,408		1,052,120,184,415	

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC :

Công ty hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC. Chi tiết tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	3,594,640	16,670,477,646	16,784,690,903	(51,124,240)	(44,210,640)	6,913,600
1	AAA	78	2,222,600	1,825,200	(397,400)	-	397,400
2	ACB	235	3,867,044	4,136,000	-	-	-
3	ACM	5	23,000	9,500	(13,500)	(13,500)	-
4	ADC	65	872,680	994,500	-	-	-
5	ALT	138	1,559,584	1,711,200	-	(172,384)	(172,384)
6	ALV	81	373,600	226,800	(146,800)	-	146,800
7	APG	50	315,000	283,000	(32,000)	-	32,000
8	API	86	734,404	860,000	-	-	-
9	APP	164	1,753,550	1,771,200	-	(129,950)	(129,950)
10	APS	55	252,891	126,500	(126,391)	(109,891)	16,500
11	ARM	80	1,464,000	2,520,000	-	-	-
12	ASA	53	190,800	95,400	(95,400)	(74,200)	21,200
13	B82	94	472,838	385,400	(87,438)	-	87,438
14	BBS	65	973,300	884,000	(89,300)	(121,800)	(32,500)
15	BCC	180	2,379,046	2,700,000	-	-	-
16	BED	45	1,422,436	1,548,000	-	-	-
17	BHT	50	1,550,000	280,000	(1,270,000)	(1,405,000)	(135,000)
18	BKC	120	1,365,000	852,000	(513,000)	(645,000)	(132,000)
19	BLF	20	78,000	120,000	-	-	-
20	BPC	70	1,482,306	1,295,000	(187,306)	(12,306)	175,000
21	BTS	10	96,808	98,000	-	-	-
22	BVS	159	2,308,745	2,607,600	-	-	-
23	C92	144	3,302,129	5,457,600	-	-	-
24	CAN	50	1,119,300	1,200,000	-	-	-
25	CAP	55	1,890,700	2,145,000	-	-	-
26	CCM	10	242,271	148,000	(94,271)	(94,271)	(0)
27	CEO	198	1,971,100	2,475,000	-	-	-
28	CHP	-	-	-	-	-	-

29	CKV	40	460,000	560,000	-	-	-
30	CMC	110	601,200	550,000	(51,200)	(40,200)	11,000
31	CMI	80	962,000	608,000	(354,000)	(242,000)	112,000
32	CMS	195	1,305,094	936,000	(369,094)	(318,094)	51,000
33	CPC	61	1,124,609	1,695,800	-	-	-
34	CSC	56	276,731	1,338,400	-	-	-
35	CT6	47	374,536	211,500	(163,036)	(116,036)	47,000
36	CTA	130	380,800	208,000	(172,800)	(107,800)	65,000
37	CTB	39	1,075,000	1,170,000	-	(89,000)	(89,000)
38	CTC	39	264,400	249,600	(14,800)	-	14,800
39	CTS	366	2,098,531	2,342,400	-	-	-
40	CTT	30	210,000	222,000	-	-	-
41	CTX	50	690,000	970,000	-	-	-
42	CVN	15	321,100	42,000	(279,100)	(2,232,000)	(1,952,900)
43	CVT	95	3,380,050	3,676,500	-	-	-
44	CX8	82	1,959,800	844,600	(1,115,200)	(1,131,600)	(16,400)
45	D11	28	459,200	280,000	(179,200)	(179,200)	-
46	DAD	198	2,910,600	3,366,000	-	-	-
47	DAE	48	547,587	830,400	-	-	-
48	DBC	26	828,449	962,000	-	-	-
49	DBT	60	987,200	948,000	(39,200)	-	39,200
50	DC2	72	858,600	360,000	(498,600)	(405,000)	93,600
51	DC4	68	476,751	516,800	-	-	-
52	DCS	285	950,066	627,000	(323,066)	(138,566)	184,500
53	DGC	67	3,071,500	2,780,500	(291,000)	-	291,000
54	DGL	17	689,800	642,600	(47,200)	-	47,200
55	DHT	102	3,566,151	5,630,400	-	-	-
56	DIH	20	192,000	190,000	(2,000)	-	2,000
57	DL1	34	359,700	445,400	-	-	-
58	DLR	90	540,000	846,000	-	-	-
59	DNC	57	310,000	2,411,100	-	-	-
60	DNM	96	1,788,000	2,928,000	-	-	-
61	DNP	155	3,259,100	3,704,500	-	-	-
62	DNY	47	303,042	272,600	(30,442)	(7,042)	23,400
63	DP3	50	1,485,000	1,610,000	-	-	-
64	DPC	63	2,114,900	2,387,700	-	-	-
65	DST	30	723,000	1,047,000	-	-	-
66	DXP	30	408,373	564,000	-	-	-

67	DZM	20	88,651	226,000	-	-	-
68	EBS	242	2,059,691	2,081,200	-	(115,091)	(115,091)
69	ECI	60	984,000	762,000	(222,000)	(84,000)	138,000
70	EFI	226	1,494,674	1,717,600	-	-	-
71	EID	110	1,402,900	1,716,000	-	-	-
72	FDT	20	432,000	720,000	-	-	-
73	GLT	8	124,876	366,400	-	-	-
74	GMX	80	1,360,000	2,048,000	-	-	-
75	HBS	17	45,900	56,100	-	(118,556)	(118,556)
76	HCC	3	59,014	91,500	-	-	-
77	HDA	70	625,000	861,000	-	-	-
78	HDO	48	124,371	105,600	(18,771)	(18,771)	-
79	HEV	76	868,400	1,102,000	-	-	-
80	HHC	12	234,779	390,000	-	-	-
81	HHG	94	779,600	742,600	(37,000)	(37,000)	(0)
82	HJS	466	5,435,618	8,015,200	-	-	-
83	HKB	-	-	-	-	(562,000)	(562,000)
84	HLC	181	1,184,820	1,556,600	-	-	-
85	HLD	20	400,000	236,000	(164,000)	(174,000)	(10,000)
86	HLV	58	1,255,034	957,000	(298,034)	(414,034)	(116,000)
87	HMH	117	1,632,678	1,579,500	(53,178)	-	53,178
88	HNH	94	616,700	582,800	(33,900)	-	33,900
89	HOM	60	380,000	378,000	(2,000)	(20,000)	(18,000)
90	HTC	-	-	-	-	-	-
91	HUT	184	2,120,170	2,079,200	(40,970)	-	40,970
92	HVA	-	-	-	-	(34,400)	(34,400)
93	HVT	29	328,174	594,500	-	-	-
94	ICG	79	495,705	545,100	-	-	-
95	IDV	130	5,511,200	5,850,000	-	-	-
96	INN	68	2,135,600	4,420,000	-	-	-
97	ITQ	20	197,400	60,000	(137,400)	(127,400)	10,000
98	KHB	40	91,300	64,000	(27,300)	(35,300)	(8,000)
99	KKC	11	156,200	191,400	-	-	-
100	KLF	46	106,600	110,400	-	(9,400)	(9,400)
101	KMT	314	2,777,503	2,826,000	-	(7,303)	(7,303)
102	KSQ	20	66,000	34,000	(32,000)	(12,000)	20,000
103	KST	70	1,316,000	357,000	(959,000)	(931,000)	28,000
104	KTS	80	1,806,900	3,400,000	-	-	-

105	KT	170	649,500	765,000	-	-	-
106	KVC	10	93,000	21,000	(72,000)	-	72,000
107	L14	67	2,633,500	3,222,700	-	-	-
108	L18	240	2,801,538	2,760,000	(41,538)	(209,538)	(168,000)
109	L44	56	464,005	112,000	(352,005)	(329,605)	22,400
110	L61	190	1,745,870	1,938,000	-	(30,670)	(30,670)
111	L62	17	137,300	108,800	(28,500)	(57,400)	(28,900)
112	LAS	35	464,100	455,000	(9,100)	(828,700)	(819,600)
113	LCS	198	1,279,900	396,000	(883,900)	(725,500)	158,400
114	LDP	134	8,700,690	5,025,000	(3,675,690)	-	3,675,690
115	LHC	50	1,980,000	3,165,000	-	-	-
116	LIG	165	1,075,998	726,000	(349,998)	(261,198)	88,800
117	LO5	123	1,331,175	836,400	(494,775)	(912,975)	(418,200)
118	LTC	68	408,400	353,600	(54,800)	(20,800)	34,000
119	MAC	29	250,768	258,100	-	-	-
120	MAS	11	1,333,800	1,706,100	-	-	-
121	MCC	109	1,571,779	1,722,200	-	-	-
122	MCF	22	222,200	347,600	-	-	-
123	MCO	59	213,582	94,400	(119,182)	(101,482)	17,700
124	MDC	83	547,518	481,400	(66,118)	(701,518)	(635,400)
125	MEC	219	769,245	635,100	(134,145)	(224,245)	(90,100)
126	MHL	35	191,600	245,000	-	-	-
127	MIM	31	169,000	89,900	(79,100)	(72,900)	6,200
128	MKV	23	234,600	407,100	-	(4,600)	(4,600)
129	MNC	100	663,400	520,000	(143,400)	-	143,400
130	NAG	4	18,071	19,600	-	(12,771)	(12,771)
131	NBC	125	924,400	900,000	(24,400)	(37,300)	(12,900)
132	NBP	87	1,218,000	1,531,200	-	-	-
133	NDN	21	158,850	172,200	-	(5,550)	(5,550)
134	NDX	75	754,700	855,000	-	-	-
135	NET	577	18,139,523	20,021,900	-	-	-
136	NFC	105	1,610,000	1,816,500	-	-	-
137	NGC	193	1,713,700	1,544,000	(169,700)	(222,500)	(52,800)
138	NHA	60	672,000	732,000	-	-	-
139	NHC	230	4,350,388	8,878,000	-	-	-
140	NHP	10	31,000	30,000	(1,000)	-	1,000
141	NST	393	3,444,150	3,379,800	(64,350)	-	64,350
142	NTP	465	23,851,500	36,037,500	-	-	-

143	NVB	57	444,600	273,600	(171,000)	(114,000)	57,000
144	ONE	444	3,225,728	3,152,400	(73,328)	-	73,328
145	ORS	10	38,000	32,000	(6,000)	(12,000)	(6,000)
146	PBP	-	-	-	-	(62,500)	(62,500)
147	PCG	50	274,500	430,000	-	(49,500)	(49,500)
148	PCT	87	534,500	783,000	-	-	-
149	PDB	47	1,004,800	940,000	(64,800)	-	64,800
150	PGS	128	1,874,500	2,035,200	-	-	-
151	PGT	58	260,012	272,600	-	-	-
152	PHC	27	139,648	240,300	-	-	-
153	PIV	35	308,700	283,500	(25,200)	-	25,200
154	PJC	279	2,580,442	4,464,000	-	-	-
155	PLC	281	7,423,441	7,755,600	-	(127,541)	(127,541)
156	PMC	260	12,768,460	17,914,000	-	-	-
157	PMS	74	1,369,217	1,776,000	-	-	-
158	POT	73	999,460	1,379,700	-	-	-
159	PPP	10	60,000	100,000	-	-	-
160	PPS	69	811,900	793,500	(18,400)	(25,300)	(6,900)
161	PSC	200	1,838,900	3,360,000	-	-	-
162	PSD	54	1,341,600	1,177,200	(164,400)	(240,000)	(75,600)
163	PSE	70	686,000	700,000	-	-	-
164	PSI	60	403,183	426,000	-	(13,183)	(13,183)
165	PTI	100	2,410,518	2,870,000	-	-	-
166	PTS	70	337,233	427,000	-	-	-
167	PV2	-	-	-	-	(13,000)	(13,000)
168	PVC	18	200,358	144,000	(56,358)	(43,758)	12,600
169	PVE	99	738,289	603,900	(134,389)	(25,489)	108,900
170	PVG	27	231,123	186,300	(44,823)	(25,923)	18,900
171	PVI	20	502,259	500,000	(2,259)	-	2,259
172	PVL	34	74,500	74,800	-	-	-
173	PVR	74	210,760	177,600	(33,160)	(40,560)	(7,400)
174	PVS	69	1,195,924	1,131,600	(64,324)	-	64,324
175	PVX	181	440,000	434,400	(5,600)	-	5,600
176	QHD	99	4,221,400	4,177,800	(43,600)	-	43,600
177	QNC	273	1,554,066	1,310,400	(243,666)	(46,166)	197,500
178	QTC	100	2,260,000	2,700,000	-	-	-
179	RCL	119	2,077,097	2,796,500	-	-	-
180	S55	44	1,147,659	1,711,600	-	-	-

181	S74	156	734,800	998,400	-	-	-
182	S99	224	957,427	1,097,600	-	-	-
183	SAF	199	5,219,608	12,218,600	-	-	-
184	SAP	36	515,869	363,600	(152,269)	(152,269)	0
185	SCI	10	112,000	78,000	(34,000)	(13,000)	21,000
186	SCJ	458	3,687,085	1,007,600	(2,679,485)	(572,685)	2,106,800
187	SCL	686	5,316,200	2,881,200	(2,435,000)	(925,800)	1,509,200
188	SCR	111	988,932	954,600	(34,332)	-	34,332
189	SD2	76	611,300	509,200	(102,100)	-	102,100
190	SD4	152	1,455,320	1,489,600	-	-	-
191	SD5	4	37,982	37,200	(782)	(70,082)	(69,300)
192	SD6	278	2,999,306	2,502,000	(497,306)	(460,906)	36,400
193	SD7	120	1,192,517	576,000	(616,517)	(579,717)	36,800
194	SD9	60	557,583	480,000	(77,583)	(587,983)	(510,400)
195	SDA	51	284,360	204,000	(80,360)	-	80,350
196	SDC	65	616,509	1,007,500	-	-	-
197	SDD	121	293,192	266,200	(26,992)	-	26,992
198	SDE	52	358,768	93,600	(265,168)	(155,968)	109,200
199	SDG	50	985,000	910,000	(75,000)	(140,000)	(65,000)
200	SDH	30	135,000	54,000	(81,000)	(54,000)	27,000
201	SDN	1	21,957	29,400	-	-	-
202	SDP	189	1,080,736	774,900	(305,836)	(22,336)	283,500
203	SDT	94	851,200	930,600	-	(65,800)	(65,800)
204	SEB	120	3,683,996	4,632,000	-	-	-
205	SFN	120	2,025,000	3,588,000	-	-	-
206	SGC	26	614,736	1,279,200	-	-	-
207	SGD	100	1,245,000	950,000	(295,000)	(415,000)	(120,000)
208	SGH	60	2,238,000	1,362,000	(876,000)	(558,000)	318,000
209	SHA	41	377,000	360,800	(16,200)	(71,000)	(54,800)
210	SHB	57	270,158	262,200	(7,958)	(74,658)	(66,700)
211	SHS	64	508,909	294,400	(214,509)	(169,709)	44,800
212	SIC	5	36,795	165,000	-	-	-
213	SJ1	202	2,662,786	4,040,000	-	-	-
214	SJC	133	829,000	545,300	(283,700)	-	283,700
215	SJE	94	2,725,133	2,387,600	(337,533)	(215,333)	122,200
216	SLS	25	2,122,500	2,185,000	-	-	-
217	SMT	50	853,500	1,085,000	-	-	-
218	SPI	66	303,800	151,800	(152,000)	(132,200)	19,800

219	SPP	163	2,844,300	3,488,200	-	-	-
220	SSM	170	2,103,177	2,703,000	-	-	-
221	STC	80	649,814	3,064,000	-	-	-
222	STP	763	4,597,000	4,806,900	-	(233,000)	(233,000)
223	TA9	627	14,891,700	13,731,300	(1,160,400)	-	1,160,400
224	TAG	75	3,699,700	3,712,500	-	-	-
225	TBX	33	961,516	297,000	(664,516)	(631,516)	33,000
226	TC6	192	994,698	1,017,600	-	(13,998)	(13,998)
227	TCS	322	1,576,838	1,642,200	-	(421,338)	(421,338)
228	TDN	66	304,600	349,800	-	(74,000)	(74,000)
229	TET	69	1,959,600	2,139,000	-	(510,600)	(510,600)
230	THI	208	3,971,334	2,163,200	(1,808,134)	(539,334)	1,268,800
231	THB	40	918,305	736,000	(182,305)	(735,905)	(553,600)
232	THS	31	198,400	235,600	-	-	-
233	THT	20	132,800	130,000	(2,800)	-	2,800
234	TIG	890	4,453,900	3,204,000	(1,249,900)	(565,400)	684,500
235	TJC	190	1,648,400	1,691,000	-	(68,400)	(68,400)
236	TKC	614	6,386,343	10,745,000	-	-	-
237	TKU	357	2,703,343	3,855,600	-	-	-
238	TMC	172	2,806,350	3,182,000	-	(277,950)	(277,950)
239	TMX	33	283,800	369,600	-	-	-
240	TNG	384	4,713,410	4,723,200	-	-	-
241	TPH	84	767,914	865,200	-	-	-
242	TPP	124	1,954,752	4,340,000	-	-	-
243	TSB	20	206,000	222,000	-	(42,000)	(42,000)
244	TST	87	1,723,500	452,400	(1,271,100)	(1,245,000)	26,100
245	TTB	86	910,100	541,800	(368,300)	(419,900)	(51,600)
246	TTC	25	316,643	500,000	-	-	-
247	TV2	154	25,121,600	30,646,000	-	-	-
248	TV3	35	879,268	1,039,500	-	-	-
249	TV4	88	1,011,112	1,232,000	-	-	-
250	TVC	50	615,000	630,000	-	(30,000)	(30,000)
251	TVD	155	883,185	976,500	-	-	-
252	TXM	83	869,971	639,100	(230,871)	(330,471)	(99,600)
253	UNI	180	1,092,295	846,000	(246,295)	(3,895)	242,400
254	V12	90	707,577	954,000	-	-	-
255	V21	247	3,988,789	2,371,200	(1,617,589)	(2,615,889)	(998,300)
256	VAT	150	1,863,000	1,080,000	(783,000)	-	783,000

257	VBC	28	932,100	1,960,000	-	-	-
258	VC1	153	2,285,848	2,601,000	-	(113,248)	(113,248)
259	VC2	108	1,545,185	1,706,400	-	-	-
260	VC3	28	787,697	971,600	-	-	-
261	VC6	52	423,835	405,600	(18,235)	(23,435)	(5,200)
262	VC7	17	315,249	265,200	(50,049)	-	50,049
263	VC9	123	1,181,210	1,168,500	(12,710)	(25,010)	(12,300)
264	VCC	20	224,909	248,000	-	-	-
265	VCG	95	1,316,213	1,282,500	(33,713)	-	33,713
266	VCM	23	351,616	386,400	-	-	-
267	VCR	126	328,106	365,400	-	-	-
268	VCS	827	91,535,915	106,186,800	-	-	-
269	VDL	356	8,247,932	12,282,000	-	-	-
270	VDS	83	524,181	705,500	-	-	-
271	VE1	80	725,000	456,000	(269,000)	(85,000)	184,000
272	VE2	237	2,987,500	2,844,000	(143,500)	(72,400)	71,100
273	VE3	2	23,400	23,000	(400)	-	400
274	VE4	9	113,400	97,200	(16,200)	(6,300)	9,900
275	VE8	50	450,000	555,000	-	-	-
276	VE9	474	4,443,730	2,986,200	(1,457,530)	(604,330)	853,200
277	VFR	67	1,094,500	1,246,200	-	-	-
278	VGP	41	625,144	1,262,800	-	-	-
279	VGS	93	898,508	985,800	-	-	-
280	VHL	62	2,067,584	3,558,800	-	-	-
281	VIE	50	410,000	195,000	(215,000)	(340,000)	(125,000)
282	VIG	25	110,000	37,500	(72,500)	(67,500)	5,000
283	VIT	130	2,670,200	3,432,000	-	-	-
284	VIX	92	510,700	506,000	(4,700)	(344,700)	(340,000)
285	VKC	466	6,460,600	7,456,000	-	-	-
286	VMC	124	3,315,800	3,782,000	-	-	-
287	VMI	-	-	-	-	(500,800)	(500,800)
288	VMS	100	1,125,000	1,190,000	-	(15,000)	(15,000)
289	VNC	235	6,354,871	8,225,000	-	-	-
290	VND	52	622,792	681,200	-	-	-
291	VNF	20	965,900	1,036,000	-	-	-
292	VNR	70	1,339,340	1,484,000	-	-	-
293	VNT	48	1,483,400	1,392,000	(91,400)	-	91,400
294	VTC	83	768,532	913,000	-	-	-

295	VTS	98	748,745	1,156,400	-	-	-
296	VTV	77	885,967	1,516,900	-	-	-
297	AAM	9	101,600	85,680	(15,920)	(5,300)	10,620
298	ABT	7	295,940	308,000	-	-	-
299	ACC	8	176,800	248,000	-	-	-
300	ACL	9	81,956	76,500	(5,456)	(956)	4,500
301	AGF	7	61,500	50,260	(11,240)	-	11,240
302	AGR	19	92,400	47,310	(45,090)	(46,990)	(1,900)
303	AMD	7	76,090	105,000	-	-	-
304	APC	9	118,062	166,050	-	-	-
305	ASM	5	69,750	73,500	-	-	-
306	ASP	32	161,200	122,880	(38,320)	(36,400)	1,920
307	ATA	4	23,200	3,320	(19,880)	(19,480)	400
308	BBC	3	143,707	279,900	-	-	-
309	BCE	6	49,996	35,760	(14,236)	(11,716)	2,520
310	BCG	32	165,600	162,240	(3,360)	(510)	2,850
311	BCI	18	359,869	410,400	-	-	-
312	BFC	40	1,230,400	1,180,000	(50,400)	-	50,400
313	BGM	18	30,100	20,880	(9,220)	(9,220)	-
314	BHS	13	195,128	184,600	(10,528)	-	10,528
315	BID	3	46,870	42,600	(4,270)	-	4,270
316	BMC	17	395,631	258,400	(137,231)	(131,431)	5,800
317	BMI	34	761,050	819,400	-	-	-
318	BMP	10	1,736,140	1,910,000	-	-	-
319	BRC	5	44,000	52,000	-	-	-
320	BSI	3	29,700	31,500	-	-	-
321	BTT	10	234,260	344,500	-	-	-
322	BVH	3	170,840	174,600	-	-	-
323	C47	3	41,400	26,400	(15,000)	(4,200)	10,800
324	CCL	66	225,600	185,460	(40,140)	(38,500)	1,640
325	CDC	2	16,400	25,200	-	-	-
326	CDO	14	267,400	126,560	(140,840)	-	140,840
327	CIG	30	98,800	90,000	(8,800)	(6,400)	2,400
328	CII	25	644,773	703,750	-	-	-
329	CLC	7	332,000	371,000	-	-	-
330	CLL	46	1,111,700	1,209,800	-	-	-
331	CMG	24	264,159	360,000	-	-	-
332	CMV	6	98,000	105,900	-	(2,000)	(2,000)

333	CMX	9	49,140	40,500	(8,640)	(2,340)	6,300
334	CNG	173	5,419,400	7,058,400	-	-	-
335	CSM	51	917,513	1,032,750	-	-	-
336	CTD	87	12,953,745	15,877,500	-	-	-
337	CTG	16	242,580	240,800	(1,780)	-	1,780
338	CTI	4	72,580	104,200	-	-	-
339	DAG	14	195,900	219,100	-	-	-
340	DCL	8	178,200	187,200	-	(3,600)	(3,600)
341	DCM	8	97,600	81,200	(16,400)	(400)	16,000
342	DGW	18	552,600	291,600	(261,000)	(189,000)	72,000
343	DHA	4	47,676	118,400	-	-	-
344	DHC	26	861,050	975,000	-	-	-
345	DHG	4	335,310	392,000	-	-	-
346	DHM	-	-	-	-	-	-
347	DIC	72	471,947	377,280	(94,667)	-	94,667
348	DIG	162	1,231,800	1,239,300	-	(87,020)	(87,020)
349	DLG	7	48,501	20,230	(28,271)	(64,341)	(36,070)
350	DMC	7	536,912	472,500	(64,412)	-	64,412
351	DPM	1	28,580	22,350	(6,230)	(900)	5,330
352	DQC	15	948,230	930,000	(18,230)	-	18,230
353	DRC	9	268,991	288,000	-	-	-
354	DRH	8	83,427	208,000	-	-	-
355	DSN	66	3,675,700	4,078,800	-	-	-
356	DTL	22	351,257	673,200	-	-	-
357	DTT	31	227,672	298,530	-	-	-
358	DXG	148	1,548,440	1,850,000	-	-	-
359	EIB	17	158,867	153,000	(5,867)	-	5,867
360	ELC	1	21,240	26,500	-	-	-
361	EVE	41	876,290	981,950	-	-	-
362	FCM	20	183,000	106,000	(77,000)	(73,000)	4,000
363	FCN	6	112,200	114,600	-	-	-
364	FDC	15	273,890	423,000	-	-	-
365	FIT	86	423,960	385,280	(38,680)	(14,990)	23,690
366	FLC	7	37,250	36,400	(850)	(420)	430
367	FMC	70	1,396,000	1,344,000	(52,000)	-	52,000
368	FPT	142	5,512,239	6,248,000	-	-	-
369	GDT	52	2,247,200	2,750,800	-	-	-
370	GIL	2	58,744	90,000	-	-	-

371	GMC	93	2,191,699	2,343,600	-	-	-
372	GMD	99	2,449,200	2,673,000	-	-	-
373	GTA	57	569,378	752,400	-	-	-
374	GTN	1	15,590	16,600	-	-	-
375	HAG	139	845,441	743,650	(101,791)	(124,291)	(22,500)
376	HAI	19	72,647	64,030	(8,617)	(27,347)	(18,730)
377	HAP	104	478,002	322,400	(155,602)	(77,802)	77,800
378	HAR	3	13,300	7,920	(5,380)	(84,840)	(79,460)
379	HAS	35	183,911	297,500	-	-	-
380	HAX	26	580,683	1,066,000	-	-	-
381	HBC	59	1,453,980	1,793,600	-	-	-
382	HCM	-	-	-	-	-	-
383	HDC	16	188,472	172,800	(15,672)	-	15,672
384	HDG	15	339,600	357,750	-	(8,500)	(8,500)
385	HHS	25	97,830	91,000	(6,830)	(194,040)	(187,210)
386	HLG	15	109,920	146,400	-	-	-
387	HPG	147	5,534,279	6,343,050	-	-	-
388	HQC	38	157,140	86,640	(70,500)	-	70,500
389	HRC	14	435,600	541,800	-	-	-
390	HSG	19	806,950	967,100	-	-	-
391	HTI	21	392,339	430,500	-	-	-
392	HTL	40	3,283,000	2,000,000	(1,283,000)	(683,000)	600,000
393	HTV	15	238,200	240,000	-	-	-
394	HUI	6	48,673	27,240	(21,433)	(13,873)	7,560
395	HU3	4	46,800	31,200	(15,600)	(4,800)	10,800
396	HVG	94	834,550	828,140	(6,410)	-	6,410
397	IDI	14	63,340	56,420	(6,920)	(28,840)	(21,920)
398	IMP	13	471,760	726,700	-	-	-
399	ITA	5	21,143	19,950	(1,193)	-	1,193
400	ITC	8	194,267	83,600	(110,667)	(108,667)	2,000
401	ITD	32	561,960	745,600	-	-	-
402	JVC	5	14,100	18,000	-	-	-
403	KAC	6	48,600	25,680	(22,920)	(18,540)	4,380
404	KBC	20	300,580	277,000	(23,580)	-	23,580
405	KDC	1	33,032	36,350	-	-	-
406	KDH	17	297,200	340,000	-	-	-
407	KHA	28	734,657	1,178,800	-	-	-
408	KHP	25	238,320	272,500	-	-	-

409	KMR	121	653,127	596,530	(56,597)	(9,777)	46,820
410	KSA	5	21,383	7,350	(14,033)	(43,293)	(29,260)
411	KSB	9	548,900	587,700	-	-	-
412	L10	89	1,131,300	1,335,000	-	-	-
413	LAF	1	10,900	11,200	-	(500)	(500)
414	LBM	8	117,120	278,400	-	-	-
415	LCG	175	1,065,804	694,750	(371,054)	(170,084)	200,970
416	LCM	2	4,900	3,180	(1,720)	(23,320)	(21,600)
417	LDG	11	50,300	62,700	-	-	-
418	LGC	6	130,270	145,800	-	-	-
419	LGL	18	98,620	143,820	-	-	-
420	LHG	2	24,190	36,300	-	-	-
421	LIX	10	514,500	569,000	-	-	-
422	LM8	95	2,243,300	2,365,500	-	-	-
423	LSS	7	86,873	82,250	(4,623)	-	4,623
424	MBB	21	257,603	294,000	-	-	-
425	MCG	2	7,275	4,080	(3,195)	(33,155)	(29,950)
426	MCP	54	509,739	1,117,800	-	-	-
427	MHC	57	428,969	360,240	(68,729)	(73,469)	(4,740)
428	MWG	2	207,050	312,000	-	-	-
429	NAV	6	90,600	37,200	(53,400)	(30,300)	23,100
430	NBB	13	229,520	247,000	-	-	-
431	NCT	-	-	-	-	(1,409,900)	(1,409,900)
432	NKG	10	294,790	350,000	-	-	-
433	NLG	8	162,500	177,600	-	-	-
434	NNC	25	1,910,580	1,822,500	(88,080)	-	88,080
435	NSC	36	2,523,105	3,330,000	-	-	-
436	NT2	50	1,611,480	1,365,000	(246,480)	-	246,480
437	NTL	2	24,900	18,800	(6,100)	(6,100)	-
438	OPC	78	2,293,867	3,034,200	-	-	-
439	PAC	5	153,000	164,500	-	-	-
440	PAN	3	93,740	128,400	-	-	-
441	PDN	20	672,500	1,168,000	-	-	-
442	PDR	8	99,200	104,800	-	(18,150)	(18,150)
443	PET	131	1,472,993	1,349,300	(123,693)	(10,943)	112,750
444	PGC	41	414,180	528,900	-	-	-
445	PGD	24	787,000	940,800	-	-	-
446	PGI	2	27,720	43,800	-	-	-

447	PHR	4	113,600	101,000	(12,600)	(42,800)	(30,200)
448	PIT	102	559,912	805,800	-	-	-
449	PJT	9	67,840	116,100	-	-	-
450	PNC	68	341,500	1,135,600	-	-	-
451	PNJ	3	165,117	199,500	-	-	-
452	POM	36	445,400	291,600	(153,800)	(128,600)	25,200
453	PPC	3	49,282	50,100	-	(6,082)	(6,082)
454	PPI	112	743,860	246,400	(497,460)	(403,240)	94,220
455	PTB	136	9,464,120	16,796,000	-	-	-
456	PTC	20	156,600	134,800	(21,800)	(28,600)	(6,800)
457	PTL	23	90,870	59,800	(31,070)	(38,660)	(7,590)
458	PVD	44	865,157	910,800	-	-	-
459	PVT	3	34,349	34,800	-	-	-
460	PXS	12	130,260	114,840	(15,420)	-	15,420
461	QBS	32	241,380	148,800	(92,580)	(60,580)	32,000
462	RAL	2	64,630	191,800	-	-	-
463	RDP	103	2,362,533	2,564,700	-	(30,333)	(30,333)
464	REE	4	78,299	98,600	-	-	-
465	RIC	19	159,778	212,800	-	-	-
466	SAM	107	898,380	973,700	-	(34,180)	(34,180)
467	SBA	21	200,780	238,350	-	-	-
468	SBT	35	772,630	857,500	-	-	-
469	SC5	126	2,562,756	3,490,200	-	-	-
470	SFC	24	543,260	672,000	-	-	-
471	SFG	16	189,600	187,200	(2,400)	(3,600)	(1,200)
472	SFI	39	976,844	1,162,200	-	-	-
473	SGT	4	19,493	21,200	-	(1,493)	(1,493)
474	SHI	102	662,910	851,700	-	-	-
475	SHP	5	83,500	99,500	-	-	-
476	SJD	29	665,964	739,500	-	-	-
477	SKG	280	16,809,260	20,776,000	-	-	-
478	SMC	14	197,186	298,200	-	-	-
479	SRC	19	389,282	330,600	(58,682)	-	58,682
480	SRF	8	80,540	220,000	-	-	-
481	SSC	66	2,370,821	2,580,600	-	-	-
482	SSI	43	793,600	842,800	-	-	-
483	ST8	11	270,315	308,000	-	-	-
484	STB	71	569,970	670,950	-	(5,630)	(5,630)

485	STG	29	508,900	722,100	-	-	-
486	STK	49	1,138,800	975,100	(163,700)	(228,400)	(64,700)
487	STT	4	33,200	37,600	-	-	-
488	SVC	3	67,500	144,000	-	-	-
489	SVI	41	1,086,200	1,824,500	-	-	-
490	SVT	28	215,700	280,000	-	-	-
491	TBC	16	183,900	400,000	-	-	-
492	TCL	37	749,660	1,069,300	-	-	-
493	TCM	18	356,279	261,000	(95,279)	(45,079)	50,200
494	TCO	14	137,800	149,800	-	-	-
495	TCR	74	510,966	321,900	(189,066)	-	189,066
496	TDH	31	316,290	316,200	(90)	-	90
497	THG	1	13,390	55,600	-	-	-
498	TIC	30	281,579	370,500	-	-	-
499	TIX	14	293,400	566,300	-	-	-
500	TLG	96	3,763,820	9,696,000	-	-	-
501	TLH	9	98,724	110,250	-	-	-
502	TMS	82	4,023,025	4,337,800	-	-	-
503	TMT	72	1,054,700	1,029,600	(25,100)	(38,300)	(13,200)
504	TNA	10	564,675	575,000	-	-	-
505	TPC	26	211,600	197,600	(14,000)	-	14,000
506	TRA	-	-	-	-	-	-
507	TS4	7	65,511	54,600	(10,911)	(9,511)	1,400
508	TSC	2	20,420	5,260	(15,160)	(14,080)	1,080
509	TTF	15	468,016	80,850	(387,166)	(347,416)	39,750
510	TV1	27	376,909	426,600	-	-	-
511	TVS	21	223,600	201,600	(22,000)	(15,700)	6,300
512	TYA	88	1,032,172	932,800	(99,372)	-	99,372
513	UDC	8	115,200	16,000	(99,200)	(96,000)	3,200
514	UIC	9	129,600	261,000	-	-	-
515	VAF	65	796,600	822,250	-	-	-
516	VCB	163	5,082,540	5,778,350	-	(21,240)	(21,240)
517	VCF	4	450,000	712,000	-	-	-
518	VFG	11	423,800	836,000	-	-	-
519	VHC	5	196,370	289,000	-	-	-
520	VIC	8	301,290	336,000	-	-	-
521	VID	45	214,718	175,500	(39,218)	(20,768)	18,450
522	VIP	106	871,790	837,400	(34,390)	-	34,390

523	VIS	11	132,600	207,900	-	-	-
524	VNE	70	693,800	525,000	(168,800)	(260,500)	(91,700)
525	VNM	163	19,816,110	20,472,800	-	-	-
526	VNS	24	735,950	796,800	-	-	-
527	VOS	9	23,400	9,180	(14,220)	(10,890)	3,330
528	VPH	59	355,645	371,700	-	-	-
529	VPK	20	563,755	320,000	(243,755)	(267,755)	(24,000)
530	VRC	1	5,621	18,000	-	-	-
531	VSC	25	1,445,515	1,400,000	(45,515)	-	45,515
532	VSH	23	326,541	356,500	-	-	-
533	VSI	9	74,940	113,400	-	-	-
534	VTB	12	91,800	153,600	-	-	-
535	VTO	17	134,710	135,660	-	-	-
536	MBS	56	302,400	280,000	(22,400)	(11,200)	11,200
537	S4A	21	293,800	336,000	-	-	-
538	CLH	50	670,000	700,000	-	-	-
539	BAM	4	7,200	7,200	-	-	-
540	BHC	36	399,600	100,800	(298,800)	(306,000)	(7,200)
541	CAD	1	1,272	600	(672)	(672)	-
542	CNT	32	151,028	92,800	(58,228)	(90,228)	(32,000)
543	CTN	128	236,517	102,400	(134,117)	(172,517)	(38,400)
544	DAC	82	538,000	803,600	-	-	-
545	DDM	13	79,100	24,700	(54,400)	(58,300)	(3,900)
546	DTC	54	212,000	550,800	-	-	-
547	GGG	63	168,916	31,500	(137,416)	(124,816)	12,600
548	HBD	20	321,191	290,000	(31,191)	(1,191)	30,000
549	HLA	8	45,800	2,400	(43,400)	(42,600)	800
550	LM3	98	726,742	607,600	(119,142)	(109,342)	9,800
551	MIC	43	439,498	206,400	(233,098)	(194,398)	38,700
552	MMC	87	252,300	69,600	(182,700)	(182,700)	-
553	NTB	36	107,400	10,800	(96,600)	(96,600)	-
554	PPG	81	229,582	121,500	(108,082)	(132,382)	(24,300)
555	PVA	50	80,000	40,000	(40,000)	(55,000)	(15,000)
556	S12	10	42,000	8,000	(34,000)	(4,000)	30,000
557	S96	67	217,081	33,500	(183,581)	(183,581)	-
558	SBS	5	21,700	5,500	(16,200)	(15,700)	500
559	SCC	10	232,091	27,000	(205,091)	(192,091)	13,000
560	SD1	90	403,200	117,000	(286,200)	(250,200)	36,000

561	SD3	36	939,425	288,000	(651,425)	(529,025)	122,400
562	SDJ	79	220,400	189,600	(30,800)	(30,800)	(0)
563	SJM	14	24,600	16,800	(7,800)	-	7,800
564	SRB	13	27,913	14,300	(13,613)	(12,313)	1,300
565	SSG	20	104,000	32,000	(72,000)	(80,000)	(8,000)
566	STL	50	135,000	115,000	(20,000)	(5,000)	15,000
567	TLT	25	301,500	400,000	-	-	-
568	V11	80	1,480,000	64,000	(1,416,000)	(1,400,000)	16,000
569	V15	165	422,036	82,500	(339,536)	(339,536)	0
570	VC5	24	341,700	33,600	(308,100)	(305,700)	2,400
571	VFC	4	30,600	50,800	-	-	-
572	VKP	1	3,200	400	(2,800)	(2,700)	100
573	VNI	6	147,000	28,200	(118,800)	(105,000)	13,800
574	VPC	138	418,100	124,200	(293,900)	(280,100)	13,800
575	VSG	9	60,600	9,000	(51,600)	(55,200)	(3,600)
576	VSP	16	164,025	17,600	(146,425)	(146,425)	-
577	VST	6	14,706	7,200	(7,506)	(7,506)	-
578	VTA	5	44,167	29,500	(14,667)	(8,167)	6,500
579	GTT	5	53,800	1,500	(52,300)	(51,300)	1,000
580	KSS	6	6,140	4,800	(1,340)	(1,340)	0
581	KTB	5	27,000	9,500	(17,500)	(17,500)	-
582	PXL	9	27,936	18,000	(9,936)	(12,636)	(2,700)
583	C21	9	171,855	163,800	(8,055)	-	8,055
584	DCT	6	17,760	6,000	(11,760)	(8,760)	3,000
585	HAC	32	114,846	102,400	(12,446)	-	12,446
586	AGD- CTCP Gò Đàng	5	80,500	80,500			
587	DHI- CTCP in Diên Hồng	2	15,703	15,703			
588	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266,667	2,000,000,000	2,000,000,000			
589	SHJS- CTCP may Sông Hồng	3,240,000	13,450,000,000	13,450,000,000			
590	PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank	2	14,680	14,680			
591	BT6-Công ty Cổ phần Beton 6	6	60,203	60,203			

592	VTF-Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	20	134,800	134,800			
593	ALP-Công ty Cổ phần Đầu tư ALPHANAM	39	252,821	252,821			
594	TTP-Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	7	287,947	287,947			
595	BHV-Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera	65	408,048	408,048			
596	BTH-Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thể và Vật liệu điện Hà Nội	76	1,225,800	1,225,800			
597	CTM-Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINAVICO	11	40,881	40,881			
598	ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	305,931	305,931			
599	NSN-Công ty Cổ phần Xây dựng 565	23	144,018	144,018			
600	DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	1,085,400	1,085,400			
601	FPC - CTCP Full Power	6	163,800	163,800			
602	MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	100,713	100,713			
603	MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	6	256,500	256,500			
604	SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	1,146,667	1,146,667			
605	SME - CTCP chứng khoán SME	37	594,000	594,000			
606	VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	409,237	409,237			

607	SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	569,500	569,500			
608	VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	1,663,900	1,663,900			
609	THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	57,552	57,552			
610	CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	100,698	100,698			
611	TAS- CTCP Chứng khoán Trảng An	75	757,700	757,700			
612	XMC - CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	87	875,100	875,100			
613	DCF - CTCP xây dựng số 1	43,984	439,840,024	439,840,024			
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	3,594,640	16,670,477,646	16,784,690,903	(51,124,240)	(44,210,640)	6,913,600

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 31/12/2016 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 31/12/2016 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá trị thị trường của các cổ phiếu này.

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	(51,124,240)	(43,733,012)
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(9,802,377,050)	
Cộng	(9,853,501,290)	(43,733,012)

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể các khoản cho vay theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài Chính chi tiết như sau

<i>Dự phòng chung</i>	<i>(7,933,477,647)</i>
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>(1,868,899,403)</i>
Cộng	(9,802,377,050)

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	75,179,086	121,423,245
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	12,658,771,760	-

Cộng	12,733,950,846	121,423,245
-------------	-----------------------	--------------------

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	1,057,797,019,550	994,852,058,747
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,683,787,459	1,074,681,488
7.5.5.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	452,737,459	653,181,488
7.5.5.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD	-	-
7.5.5.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	-	-
7.5.5.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	1,231,050,000	421,500,000
7.5.5.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
7.5.5.6 Phải thu dịch vụ khác	-	-

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

7.5.7. Phải thu khác	7,850,127,294	629,447,899
----------------------	---------------	-------------

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

S T T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	172,000,000	0	172,000,000	0	0	172,000,000	172,000,000
	Công ty cổ phần Công nghiệp Tàuthủy Shinec	172,000,000		172,000,000			172,000,000	172,000,000
	Cộng	172,000,000	-	172,000,000	-	-	172,000,000	172,000,000

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

Cộng

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Cộng

A.7.13. Chi phí phải trả

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

A 7.15. Phải trả người bán

- CT TNHH 1TV dịch vụ bảo vệ Long Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại NEM (NEM)
- Công Ty Cổ Phần Sao Kim
- CT TNHH Phát Triển Thương Hiệu Mới Bảo Thanh
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán dài hạn

Cộng

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

- Phải trả, phải nộp khác

Trong đó:

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn
- Phải trả ký quỹ chào mua công khai
- Phải trả tài khoản cầm cố
- Phải trả phải nộp khác

Cuối kỳ	Đầu năm
1,338,728,292	1,115,844,819
1,338,728,292	1,115,844,819
Cuối kỳ	Đầu năm

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
3,699,384,000	3,427,327,000

Cuối kỳ	Đầu năm
7,682,403,715	8,113,515,588
2,050,528,968	2,268,436,349
96,318,589	122,149,287

9,829,251,272	10,504,101,224
Cuối kỳ	Đầu năm

Cuối kỳ	Đầu năm
1,741,252,647	1,985,550,645

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Cuối kỳ	Đầu năm
	4,644,000

140,410,000	
20,000,000	
62,692,753	

223,102,753	4,644,000
Cuối kỳ	Đầu năm

4,131,703,961	8,349,874,590
----------------------	----------------------

3,699,384,000	3,427,327,000
-	4,128,000,000
-	548,287
432,319,961	793,999,303

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	33,517,140,677	1,040,790,915	-	34,314,297,310	-	68,872,228,902
- Mua trong kỳ	-	-	-	5,855,065,067	-	5,855,065,067
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	51,272,067	-	51,272,067
Số dư cuối quý	33,517,140,677	1,040,790,915	-	40,118,090,310	-	74,676,021,902
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2,644,978,375	1,040,790,915	-	31,721,387,421	-	35,407,156,711
- Khấu hao trong năm	1,477,201,668	-	-	2,044,259,427	-	3,521,461,095
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	51,272,067	-	51,272,067
Số dư cuối năm	4,122,180,043	1,040,790,915	-	33,714,374,781	-	38,877,345,739
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	30,872,162,302	-	-	2,592,909,889	-	33,465,072,191
- Tại ngày cuối kỳ	29,394,960,634	-	-	6,403,715,529	-	35,798,676,163
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

52,865,717,871

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- Trong năm 2016, công ty đã tiến hành mua trụ sở chính và đưa vào sử dụng vào ngày 01/01/2017. Tổng giá trị là:

127,888,710,486

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	13,491,451,796	7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	37,573,279,261
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
					-
Số dư cuối kỳ	13,491,451,796	7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	37,573,279,261
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm		7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	24,081,827,465
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		7,126,247,780	16,588,002,785	367,576,900	24,081,827,465
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	13,491,451,796	-	-	-	13,491,451,796
- Tại ngày cuối kỳ	13,491,451,796	-	-	-	13,491,451,796
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay NH VIB (28/12/2015-4/1/2016)	5.80%	20,000,000,000		20,000,000,000	
- Vay NH TPB (15/12/2015-4/1/2016)	6.90%	30,000,000,000		30,000,000,000	
- Vay NH TPB (31/08/2016-01/09/2016)	6.80%		30,000,000,000	30,000,000,000	-
- Vay NH TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6.80%		80,000,000,000	80,000,000,000	-
- Vay NH TPB (30/09/2016-03/10/2016)	6.80%		60,000,000,000	60,000,000,000	-
-Vay NH VIB hội sở (31/10/2016 - 01/11/2016)	6.00%		20,000,000,000	20,000,000,000	-
-Vay NH TPB (31/10/2016 - 01/11/2016)	6.80%		40,000,000,000	40,000,000,000	-
-Vay NH BIDV Ba Đình (31/10/2016 - 01/11/2016)	6.00%		50,000,000,000	50,000,000,000	-
-Vay NH BIDV Hà Thành (31/10/2016 - 01/11/2016)	6.00%		50,000,000,000	50,000,000,000	-
-Vay NH BIDV Hà Thành (28/11/2016 - 01/12/2016)	6.00%		69,000,000,000	69,000,000,000	-
-Vay NH BIDV Hà Thành (29/11/2016 - 01/12/2016)	6.00%		79,000,000,000	79,000,000,000	-
-Vay NH VIB hội sở (30/11/2016 - 01/12/2016)	6.00%		20,000,000,000	20,000,000,000	-
-Vay NH BIDV Ba Đình (21/12/2016 - 23/12/2016)	6.00%		7,000,000,000	7,000,000,000	-
-Vay NH BIDV Ba Đình (21/12/2016 - 23/12/2016)	6.00%		20,000,000,000	20,000,000,000	-
-Vay NH TPB (23/12/2016 - 03/01/2017)	6.80%		30,000,000,000		30,000,000,000
Cộng		50,000,000,000	555,000,000,000	575,000,000,000	30,000,000,000
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Cộng					

A.7.21. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, token card, thuê nhà điện nước...)

Cộng

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, bảo hành thiết bị, phần mềm kĩ số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,373,630,889	1,110,855,095
1,373,630,889	1,110,855,095
998,229,290	1,071,265,039
998,229,290	1,071,265,039
Cuối kỳ	Đầu năm
120,000,000	120,000,000
13,182,536,382	11,573,530,948
4,393,117,215	3,502,122,649
17,695,653,597	15,195,653,597

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

<i>Các loại vay và nợ dài hạn</i>	Lãi suất vay	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- <i>Nợ dài hạn khác</i>					
Cộng					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	N			N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý 4/2016	Quý 4/2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	43,193,401,952	46,607,249,461
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	
3	Tổng cộng	43,193,401,952	46,607,249,461

A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	879,640,000	897,410,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	879,640,000	897,410,000

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	-	290,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,		
Cộng	-	290,000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	8,510,000	5,210,000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	35,066,760,000	35,066,760,000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,670,000	-

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

ĐVT: Số lượng CK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,146,203,477	871,471,109
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11,581,047	11,876,457
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	22,981,815	27,718,802
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	14,706,069	18,712,134
6.Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	1,195,472,408	929,778,502

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17,279,411	129,741
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	62,808,395	3,050,038
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	80,087,806	3,179,779

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	9,511,852	16,975,011

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609,398,763,129	669,618,164,843
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587,001,342,133	661,074,597,638
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22,397,420,996	8,543,567,205
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	609,398,763,129	669,618,164,843

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3,921,917,364	3,030,129,794
Cộng	3,921,917,364	3,030,129,794

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	609,398,763,129	669,618,164,843
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	587,001,342,133	661,074,597,638
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	22,397,420,996	8,543,567,205
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-

2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	609,398,763,129	669,618,164,843

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	452,737,459	653,181,488
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	452,737,459	653,181,488

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	1,057,797,019,550	994,852,058,747
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1,057,797,019,550	994,852,058,747
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	12,658,771,760	-

3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	12,658,771,760	-
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	41,435,358,944	57,389,548,913
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	41,360,179,858	57,268,125,668
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	41,360,179,858	57,268,125,668
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	75,179,086	121,423,245
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	75,179,086	121,423,245
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1,111,891,150,254	1,052,241,607,660

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1 (*)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	AAA	100	28,600	2,860,000	2,852,700	7,300	6,801,600	-
2	ACB	400	17,200	6,880,000	6,886,800	(6,800)	1,547,300	-
3	B82	-	-	-	-	-	(54,300)	-
4	BCC	-	-	-	-	-	371,200	-
5	BED	-	-	-	-	-	875,400	-
6	BII	-	-	-	-	-	1,458,100	-
7	BLF	-	-	-	-	-	(30,000)	-
8	BVS	-	-	-	-	-	510,700	-
9	CAP	400	35,100	14,040,000	13,790,000	250,000	1,555,000	-
10	CEO	-	-	-	-	-	9,200	-
11	CHP	280	20,600	5,768,000	5,074,300	693,700	917,400	-
12	CMS	-	-	-	-	-	(1,209,000)	-
13	CPC	-	-	-	-	-	118,900	-
14	CSC	-	-	-	-	-	1,095,900	-
15	CTA	-	-	-	-	-	(59,600)	-
16	CTB	-	-	-	-	-	(658,300)	-
17	CTN	-	-	-	-	-	(222,600)	-
18	CTS	600	6,500	3,900,000	3,447,600	452,400	678,300	-
19	CVN	100	2,000	200,000	2,140,900	(1,940,900)	(1,940,900)	-
20	CVT	100	42,900	4,290,000	3,333,600	956,400	4,392,800	-
21	DBC	-	-	-	-	-	5,674,900	-
22	DBT	-	-	-	-	-	(256,200)	-
23	DC4	-	-	-	-	-	(26,800)	-
24	DCS	-	-	-	-	-	216,000	-
25	DGC	400	43,500	17,400,000	18,337,600	(937,600)	3,168,800	-
26	DLI	-	-	-	-	-	268,600	-
27	DNP	-	-	-	-	-	3,196,000	-
28	DNY	100	5,500	550,000	644,800	(94,800)	762,900	-
29	DXP	200	18,200	3,640,000	2,722,400	917,600	917,600	-
30	FID	-	-	-	-	-	459,400	-
31	HBS	71	2,500	177,500	317,356	(139,856)	(139,856)	-
32	HCC	300	28,433	8,530,000	5,887,500	2,642,500	2,642,500	-
33	HDO	-	-	-	-	-	(49,200)	-
34	HHC	200	23,100	4,620,000	3,914,400	705,600	705,600	-
35	HHG	-	-	-	-	-	559,000	-
36	HKB	232	6,736	1,562,800	2,588,800	(1,026,000)	(1,026,000)	-
37	HMH	-	-	-	-	-	-	-
38	HTC	100	32,500	3,250,000	1,645,000	1,605,000	1,605,000	-
39	HUT	-	-	-	-	-	1,870,400	-
40	HVA	44	3,600	158,400	219,200	(60,800)	(196,800)	-
41	HVT	-	-	-	-	-	737,000	-
42	ICG	-	-	-	-	-	437,500	-
43	IDV	100	51,000	5,100,000	3,520,800	1,579,200	8,505,200	-

44	INN	100	61,500	6,150,000	3,140,500	3,009,500	3,009,500	-
45	ITQ	-	-	-	-	-	(1,040,900)	-
46	KHB	-	-	-	-	-	83,300	-
47	KLF	600	2,350	1,410,000	1,297,800	112,200	(105,700)	-
48	KLS	-	-	-	-	-	1,318,798	-
49	KMT	1,100	8,700	9,570,000	10,291,600	(721,600)	(721,600)	-
50	KSK	-	-	-	-	-	(24,000)	-
51	L14	500	54,700	27,350,000	19,653,000	7,697,000	17,701,400	-
52	L62	-	-	-	-	-	(227,900)	-
53	LAS	500	12,500	6,250,000	6,633,000	(383,000)	(383,000)	-
54	LDP	-	-	-	-	-	4,518,100	-
55	LHC	-	-	-	-	-	3,320,000	-
56	LIG	-	-	-	-	-	721,800	-
57	MAC	300	9,200	2,760,000	2,614,000	146,000	1,537,100	-
58	MCC	300	15,500	4,650,000	4,217,400	432,600	1,073,700	-
59	MCO	-	-	-	-	-	(608,800)	-
60	MDC	400	5,800	2,320,000	2,637,600	(317,600)	(317,600)	-
61	MFC	100	3,300	330,000	481,000	(151,000)	(151,000)	-
62	MIM	-	-	-	-	-	(429,800)	-
63	MNC	-	-	-	-	-	(27,200)	-
64	NAG	100	4,300	430,000	451,900	(21,900)	(30,800)	-
65	NBC	200	6,000	1,200,000	1,210,800	(10,800)	(532,800)	-
66	NDN	100	8,200	820,000	756,600	63,400	(169,600)	-
67	NET	-	-	-	-	-	3,896,000	-
68	NHP	52	3,877	201,600	489,300	(287,700)	(444,400)	-
69	PBP	100	11,700	1,170,000	1,322,500	(152,500)	(152,500)	-
70	PDB	-	-	-	-	-	938,000	-
71	PGS	100	17,800	1,780,000	1,500,200	279,800	1,940,600	-
72	PHC	100	8,400	840,000	517,000	323,000	323,000	-
73	PIV	100	7,900	790,000	882,300	(92,300)	(92,300)	-
74	PLC	-	-	-	-	-	(252,800)	-
75	PMS	100	23,200	2,320,000	1,850,200	469,800	469,800	-
76	PTI	-	-	-	-	-	709,000	-
77	PV2	20	1,700	34,000	49,000	(15,000)	(15,000)	-
78	PVC	-	-	-	-	-	(1,868,800)	-
79	PVE	-	-	-	-	-	215,000	-
80	PVG	-	-	-	-	-	(25,800)	-
81	PVI	-	-	-	-	-	2,745,000	-
82	PVS	-	-	-	-	-	2,291,200	-
83	PVX	307	2,642	811,000	764,504	46,496	335,996	-
84	QHD	300	46,600	13,980,000	12,792,300	1,187,700	1,187,700	-
85	QNC	-	-	-	-	-	30,100	-
86	RCL	100	21,500	2,150,000	1,986,700	163,300	163,300	-
87	S55	-	-	-	-	-	4,304,900	-
88	S99	400	5,325	2,130,000	1,731,800	398,200	493,200	-
89	SAF	300	61,867	18,560,000	7,869,000	10,691,000	10,691,000	-
90	SCR	200	9,700	1,940,000	1,781,600	158,400	2,248,100	-
91	SD2	-	-	-	-	-	1,344,300	-
92	SD5	100	9,400	940,000	948,500	(8,500)	(158,400)	-
93	SD9	800	7,800	6,240,000	7,438,400	(1,198,400)	(1,198,400)	-
94	SDA	400	7,200	2,880,000	2,232,000	648,000	946,800	-
95	SDD	-	-	-	-	-	50,800	-
96	SDG	50	13,500	675,000	890,000	(215,000)	(215,000)	-
97	SDN	100	29,700	2,970,000	2,192,600	777,400	777,400	-
98	SDT	-	-	-	-	-	(119,200)	-
99	SEB	-	-	-	-	-	(699,600)	-
100	SHB	2,000	5,280	10,560,000	9,422,000	1,138,000	2,961,100	-

101	SIC	100	20,000	2,000,000	734,900	1,265,100	1,265,100	-
102	SLS	-	-	-	-	-	3,779,700	-
103	SMT	100	20,200	2,020,000	2,067,600	(47,600)	(47,600)	-
104	SPP	100	18,700	1,870,000	1,083,800	786,200	1,494,600	-
105	SRB	-	-	-	-	-	(44,900)	-
106	TAG	200	61,000	12,200,000	9,866,000	2,334,000	2,334,000	-
107	TC6	-	-	-	-	-	(603,200)	-
108	TCT	-	-	-	-	-	7,296,000	-
109	TDN	200	6,900	1,380,000	921,000	459,000	459,000	-
110	THB	100	20,500	2,050,000	2,295,600	(245,600)	(245,600)	-
111	THS	300	7,900	2,370,000	1,921,500	448,500	448,500	-
112	THT	1,100	7,582	8,340,000	5,165,200	3,174,800	1,994,800	-
113	TNG	-	-	-	-	-	849,200	-
114	TPP	-	-	-	-	-	453,800	-
115	TTB	-	-	-	-	-	190,900	-
116	TTC	200	18,800	3,760,000	2,532,600	1,227,400	1,227,400	-
117	TV2	200	185,000	37,000,000	23,362,200	13,637,800	17,650,600	-
118	TVD	300	8,100	2,430,000	1,737,300	692,700	(428,300)	-
119	V21	-	-	-	-	-	-	-
120	VC2	-	-	-	-	-	1,104,800	-
121	VC3	-	-	-	-	-	3,062,300	-
122	VC6	-	-	-	-	-	(90,000)	-
123	VC7	-	-	-	-	-	1,235,500	-
124	VCG	100	15,300	1,530,000	1,435,400	94,600	1,738,100	-
125	VCS	-	-	-	-	-	51,593,200	-
126	VGS	-	-	-	-	-	124,600	-
127	VHL	-	-	-	-	-	1,565,300	-
128	VIT	-	-	-	-	-	2,162,200	-
129	VIX	900	6,000	5,400,000	5,432,400	(32,400)	717,400	-
130	VKC	-	-	-	-	-	-	-
131	VMC	-	-	-	-	-	(516,945)	-
132	VMI	50	6,000	300,000	800,800	(500,800)	(1,402,500)	-
133	VND	200	12,800	2,560,000	2,395,800	164,200	683,200	-
134	VNR	-	-	-	-	-	(286,700)	-
135	VNT	200	27,200	5,440,000	6,180,800	(740,800)	(740,800)	-
136	VTC	-	-	-	-	-	1,244,100	-
137	VTS	-	-	-	-	-	511,800	-
138	ABT	-	-	-	-	-	69,240	-
139	ACL	-	-	-	-	-	(58,770)	-
140	AGF	-	-	-	-	-	(68,100)	-
141	AMD	10	13,250	132,500	108,710	23,790	23,790	-
142	ASM	30	15,700	471,000	417,430	53,570	194,300	-
143	ATA	-	-	-	-	-	(17,000)	-
144	BCG	-	-	-	-	-	11,200	-
145	BCI	-	-	-	-	-	131,000	-
146	BHS	-	-	-	-	-	103,320	-
147	BIC	-	-	-	-	-	231,420	-
148	BID	20	15,350	307,000	312,420	(5,420)	(44,130)	-
149	BMI	-	-	-	-	-	254,550	-
150	BMP	-	-	-	-	-	1,485,020	-
151	BVH	10	62,700	627,000	569,460	57,540	253,563	-
152	CDC	-	-	-	-	-	66,060	-
153	CDO	10	34,750	347,500	292,900	54,600	54,600	-
154	CH	-	-	-	-	-	614,470	-
155	CSM	30	21,300	639,000	589,710	49,290	1,059,090	-
156	CTD	-	-	-	-	-	1,156,350	-
157	CTG	30	16,500	495,000	463,740	31,260	75,280	-

158	CTI	-	-	-	-	-	108,180	-
159	DAG	-	-	-	-	-	(2,280)	-
160	DCL	-	-	-	-	-	(27,000)	-
161	DHC	-	-	-	-	-	264,450	-
162	DHG	-	-	-	-	-	459,140	-
163	DHM	10	9,400	94,000	127,000	(33,000)	(33,000)	-
164	DIG	-	-	-	-	-	194,160	-
165	DLG	30	4,950	148,500	207,870	(59,370)	(59,370)	-
166	DMC	-	-	-	-	-	1,757,120	-
167	DPM	10	28,200	282,000	285,820	(3,820)	(3,820)	-
168	DQC	50	75,000	3,750,000	3,244,250	505,750	2,167,830	-
169	DRC	40	36,625	1,465,000	1,400,000	65,000	999,180	-
170	DXG	60	13,550	813,000	859,920	(46,920)	(21,620)	-
171	EIB	-	-	-	-	-	86,470	-
172	ELC	10	27,850	278,500	212,390	66,110	199,280	-
173	EVE	70	24,800	1,736,000	1,508,640	227,360	483,790	-
174	FCN	-	-	-	-	-	70,300	-
175	FIT	-	-	-	-	-	(131,040)	-
176	FLC	40	6,010	240,400	216,520	23,880	(54,560)	-
177	FPT	270	43,650	11,785,500	10,799,730	985,770	11,550,570	-
178	GIL	-	-	-	-	-	552,580	-
179	GMD	-	-	-	-	-	259,200	-
180	GTN	-	-	-	-	-	322,490	-
181	HAG	-	-	-	-	-	(639,520)	-
182	HAI	70	3,810	266,700	287,280	(20,580)	(254,220)	-
183	HAR	140	2,670	373,800	623,840	(250,040)	(364,990)	-
184	HBC	-	-	-	-	-	1,703,240	-
185	HCM	40	27,950	1,118,000	1,132,114	(14,114)	66,316	-
186	HDG	-	-	-	-	-	210,500	-
187	HHS	250	5,972	1,493,000	1,622,750	(129,750)	(542,630)	-
188	HPG	480	41,850	20,088,000	18,790,080	1,297,920	2,628,820	-
189	HQC	40	5,100	204,000	191,320	12,680	(49,660)	-
190	HSG	40	46,825	1,873,000	1,522,700	350,300	2,738,390	-
191	HTI	-	-	-	-	-	767,130	-
192	HVG	-	-	-	-	-	165,820	-
193	IDI	30	4,340	130,200	160,470	(30,270)	(20,580)	-
194	ITA	50	4,750	237,500	211,870	25,630	(1,439,160)	-
195	JVC	-	-	-	-	-	(19,490)	-
196	KBC	-	-	-	-	-	53,580	-
197	KDC	10	34,900	349,000	330,350	18,650	374,130	-
198	KDH	50	20,200	1,010,000	683,450	326,550	326,550	-
199	KMR	-	-	-	-	-	287,130	-
200	KSA	10	1,450	14,500	42,760	(28,260)	(48,860)	-
201	KSS	-	-	-	-	-	(20,680)	-
202	LBM	-	-	-	-	-	355,590	-
203	LCM	20	1,730	34,600	49,000	(14,400)	(3,800)	-
204	LDG	20	5,930	118,600	93,600	25,000	25,000	-
205	LHG	-	-	-	-	-	342,090	-
206	LIX	-	-	-	-	-	841,400	-
207	LSS	-	-	-	-	-	101,030	-
208	MBB	2,380	13,150	31,297,000	31,325,560	(28,560)	3,577,980	-
209	MCG	20	2,060	41,200	72,800	(31,600)	(31,600)	-
210	MWG	-	-	-	-	-	1,781,040	-
211	NCT	60	86,567	5,194,000	7,109,600	(1,915,600)	(1,915,600)	-
212	NKG	40	40,200	1,608,000	1,111,840	496,160	1,451,690	-
213	NNC	-	-	-	-	-	2,569,980	-
214	NT2	-	-	-	-	-	2,140,440	-

215	OGC	-	-	-	-	-	3,000	-
216	PAC	70	35,700	2,499,000	2,177,660	321,340	509,700	-
217	PAN	-	-	-	-	-	327,140	-
218	PDR	30	14,300	429,000	402,000	27,000	27,000	-
219	PET	-	-	-	-	-	(86,640)	-
220	PGD	-	-	-	-	-	2,297,600	-
221	PGI	10	23,000	230,000	138,580	91,420	91,420	-
222	PJT	-	-	-	-	-	684,840	-
223	PNJ	-	-	-	-	-	5,575,840	-
224	PPC	-	-	-	-	-	(31,680)	-
225	PVD	10	22,400	224,000	233,200	(9,200)	200,020	-
226	PVT	70	11,900	833,000	850,780	(17,780)	437,980	-
227	PXS	-	-	-	-	-	255,860	-
228	QBS	-	-	-	-	-	(38,520)	-
229	RAL	-	-	-	-	-	737,830	-
230	REE	150	24,100	3,615,000	2,874,450	740,550	879,950	-
231	RIC	-	-	-	-	-	57,960	-
232	SAM	-	-	-	-	-	474,150	-
233	SBT	-	-	-	-	-	370,130	-
234	SGT	-	-	-	-	-	(3,730)	-
235	SHI	-	-	-	-	-	(239,470)	-
236	SJS	-	-	-	-	-	128,500	-
237	SMC	-	-	-	-	-	136,600	-
238	SRC	-	-	-	-	-	520,530	-
239	SSI	30	21,300	639,000	587,120	51,880	761,840	-
240	ST8	-	-	-	-	-	1,829,040	-
241	STB	-	-	-	-	-	(54,939)	-
242	TCM	-	-	-	-	-	(166,080)	-
243	TDH	-	-	-	-	-	152,400	-
244	THG	10	58,200	582,000	133,870	448,130	448,130	-
245	TLH	50	11,450	572,500	472,650	99,850	384,920	-
246	TMT	-	-	-	-	-	(240,200)	-
247	TNA	-	-	-	-	-	2,770,840	-
248	TRA	80	115,000	9,200,000	5,451,850	3,748,150	3,748,150	-
249	TSC	-	-	-	-	-	(273,720)	-
250	TTF	-	-	-	-	-	257,450	-
251	TV1	-	-	-	-	-	679,080	-
252	VCB	-	-	-	-	-	691,906	-
253	VHC	-	-	-	-	-	134,870	-
254	VHG	-	-	-	-	-	(143,430)	-
255	VIC	280	41,500	11,620,000	10,438,120	1,181,880	6,376,090	-
256	VIS	-	-	-	-	-	124,960	-
257	VNM	-	-	-	-	-	7,277,680	-
258	VNS	-	-	-	-	-	(93,280)	-
259	VSC	-	-	-	-	-	2,308,460	-
260	HPC	-	-	-	-	-	-	-
261	TD1	-	-	-	-	-	271,400,000	-
	Tổng cộng					61,254,866	562,885,829	

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

(*) Vì chế độ kế toán thay đổi nên công ty không lấy số liệu chỉ tiêu lãi lỗ bán chứng khoán cho năm 2015

B 7.45.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Q4/2016	Q4/2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	16,316,527,095	15,403,762,596
b. Từ tài sản tài chính HTM:		
c. Từ AFS:		
Tổng cộng	16,316,527,095	15,403,762,596

B 7.45.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
1.1	Doanh thu ban đầu	19,475,089,858	85,292,063,632	20,481,957,073	78,865,530,902
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
1.3	Doanh thu thuần	19,475,089,858	85,292,063,632	20,481,957,073	78,865,530,902
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.1	Doanh thu ban đầu	80,000,000	200,000,000	-	-
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
2.3	Doanh thu thuần	80,000,000	200,000,000	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn				
2.1	Doanh thu ban đầu	4,542,454,544	14,255,764,987	4,149,119,104	15,705,723,553
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,000,000	34,181,818	12,000,000	162,000,000
2.3	Doanh thu thuần	4,530,454,544	14,221,583,169	4,137,119,104	15,543,723,553
4	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá				
2.1	Doanh thu ban đầu	-	157,656,068	38,208,340	177,975,520
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
2.3	Doanh thu thuần	-	157,656,068	38,208,340	177,975,520
5	Doanh thu hoạt động lưu ký				
2.1	Doanh thu ban đầu	1,779,865,888	6,621,417,324	1,631,854,397	5,233,353,067
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	30,000,000	32,016,969	-	-
2.3	Doanh thu thuần	1,749,865,888	6,589,400,355	1,631,854,397	5,233,353,067
6	Doanh thu khác				
2.1	Doanh thu ban đầu	46,645,155	106,820,155		
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
2.3	Doanh thu thuần	46,645,155	106,820,155		
	Cộng	25,882,055,445	106,567,523,379	26,289,138,914	99,820,583,042

B 7.45.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
1.1	Doanh thu ban đầu	19,475,089,858	85,292,063,632	20,481,957,073	78,865,530,902
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
1.3	Doanh thu thuần	19,475,089,858	85,292,063,632	20,481,957,073	78,865,530,902
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.1	Doanh thu ban đầu	80,000,000	200,000,000	-	-
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
2.3	Doanh thu thuần	80,000,000	200,000,000	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn				
2.1	Doanh thu ban đầu	4,542,454,544	14,255,764,987	4,149,119,104	15,705,723,553
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	12,000,000	34,181,818	12,000,000	162,000,000
2.3	Doanh thu thuần	4,530,454,544	14,221,583,169	4,137,119,104	15,543,723,553
4	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá				
2.1	Doanh thu ban đầu	-	157,656,068	38,208,340	177,975,520
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
2.3	Doanh thu thuần	-	157,656,068	38,208,340	177,975,520
5	Doanh thu hoạt động lưu ký				
2.1	Doanh thu ban đầu	1,779,865,888	6,621,417,324	1,631,854,397	5,233,353,067
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	30,000,000	32,016,969	-	-
2.3	Doanh thu thuần	1,749,865,888	6,589,400,355	1,631,854,397	5,233,353,067
6	Doanh thu khác				
2.1	Doanh thu ban đầu	46,645,155	106,820,155		
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-		
2.3	Doanh thu thuần	46,645,155	106,820,155		
	Cộng	25,882,055,445	106,567,523,379	26,289,138,914	99,820,583,042

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				

1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	813,070,556	5,924,294,939	-	
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	813,070,556	5,924,294,939	-	

B 7.47. Chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính

B 7.47.1. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Q4/2016	Q4/2015
-----	---	---------	---------

B 7.47.2. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền				
1.1	Cổ phiếu	338,974	2,903,799	179,014	324,713
1.2	Trái phiếu				
1.4	Chứng khoán đầu tư khác				
2	Chi phí tư vấn pháp luật				
3	Chi phí tư vấn đầu tư				
4	Chi phí tư vấn định giá				
5	Chi phí khác				
	Cộng	338,974	2,903,799	179,014	324,713

B 7.48. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại chi phí	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chi phí lãi vay cho hoạt động cho vay	180,058,331	185,724,998		
2	Chi phí dự phòng	9,802,377,050	9,802,377,050		
2.1	Chi phí dự phòng chung	7,933,477,647	7,933,477,647		
2.2	Chi phí dự phòng cụ thể	1,868,899,403	1,868,899,403		
	Cộng	9,982,435,381	9,988,102,048	-	-

B 7.49. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	75,000		
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	75,000		
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	-	198,896,157	70,277,110	1,187,978,474
3	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	-	198,971,157	70,277,110	1,187,978,474

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Chi phí nhân viên quản lý	6,216,706,423	17,678,177,732	4,730,915,424	14,198,613,525
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	5,881,149,423	16,362,308,932	4,560,866,304	13,519,289,205
1.2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	335,557,000	1,315,868,800	170,049,120	679,324,320
2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
3	Chi phí văn phòng phẩm	177,167,341	795,878,436	235,735,016	1,087,698,405
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	858,205,265	2,972,141,409	767,852,564	3,709,446,384
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,000,000	8,798,336	-	6,798,336
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,292,871,603	13,759,099,872	4,804,177,393	18,459,242,302
8	Chi phí khác	79,834,600	1,155,890,037	149,877,058	1,385,563,114
	Cộng	10,625,785,232	36,369,985,822	10,688,557,455	38,847,362,066

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-		
2	Doanh thu bán Token card	28,490,930	232,261,713	-	-
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	201,211,140	862,122,999	-	-
4	Thu nhập khác	2,755,491,917	11,341,516,138	3,035,097,489	11,578,674,223
	Cộng	2,985,193,987	12,435,900,850	3,035,097,489	11,578,674,223

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Lỗ bán thanh lý TSCĐ	-	-		
2	Phạt do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, quản lý hóa đơn	4,600,000	21,743,503		
3	Chi phí Token card	20,769,876	161,064,596	71,216,230	747,179,708
4	Phí chuyển tiền của NDT	182,080,822	778,662,837	195,579,033	729,233,527
5	Chi phí khác	2,660,236,934	10,985,102,739	2,748,598,062	10,464,354,234
	Cộng	2,867,687,632	11,946,573,675	3,015,393,325	11,940,767,469

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế	Q4/2016		Q4/2015	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,682,403,715	34,169,813,609	8,113,515,588	32,798,296,768
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		55,903,174		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,682,403,715	34,225,716,783	8,113,515,588	32,798,296,768
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				

7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	609,398,763,129	669,618,164,843
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3,921,917,364	3,030,129,794
		613,320,680,493	672,648,294,637

D. 56. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

DVT: Số lượng CK

D.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
D.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Cuối kỳ	Đầu năm
D.56.3. Tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu năm
D.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
D.56.5. Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
D.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành	Cuối kỳ	Đầu Năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,343,727	80,664,870
Cộng	90,343,727	80,664,870
D.56.7. Cổ phiếu quỹ	Cuối kỳ	Đầu năm
D.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Cuối kỳ	Đầu Năm
Số lượng Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	43,059	44,788
Cộng	43,059	44,788
D.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	Cuối kỳ	Đầu Năm
Số lượng Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD	44,905	44,953
Cộng	44,905	44,953
D.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK	Cuối kỳ	Đầu Năm

D.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Cuối kỳ	Đầu Năm
D.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Cuối kỳ	Đầu Năm
	Số lượng Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK	3,506,676	3,506,676
	Cộng	3,506,676	3,506,676

D.56.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		Cuối kỳ	Đầu Năm
---	--	---------	---------

ĐVT: VNĐ

D.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu Năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	609,398,763,129	669,618,164,843
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	609,398,763,129	669,618,164,843

D.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu Năm
---	--	---------	---------

D.56.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu Năm
---	--	---------	---------

E.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

E.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

E.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

E.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

G. 58. Những thông tin khác

G.58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

G.59.2. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí lưu ký, Phí quản lý cổ đông chưa Tái lưu ký, phí tổ chức ĐHCD	5,958,654
2	Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Phí quản lý cổ đông, Chi phí đường truyền	233,045,000
3	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	63,360,000
4	Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	Bên có liên quan	Chi phí đường truyền	822,901,200
5	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	329,379,600
6	CT TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	124,645,457
7	CT TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học, dịch vụ tin học	185,998,842
8	CTCP Đô thị FPT Đà Nẵng	Bên có liên quan	Phí chuyển quyền sở hữu	50,029,240
9	CN CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT-Tại HN	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	47,957,400
10	CT CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	29,519,999
11	Công ty cổ phần Dịch vụ Trực Tuyến FPT	Bên có liên quan	Phí tư vấn Quản lý cổ đông	26,400,000

G.59.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Các chỉ tiêu "Đầu Năm" và chỉ tiêu "Cùng kỳ năm trước" trong Báo cáo tài chính đã được công ty ghi nhận lại, phù hợp theo Chế độ kế toán mới - Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán theo TT 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ năm tài chính 2016.

G.59.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

G.59.5. Những thông tin khác. (3)

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

